

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	25.6%	25.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

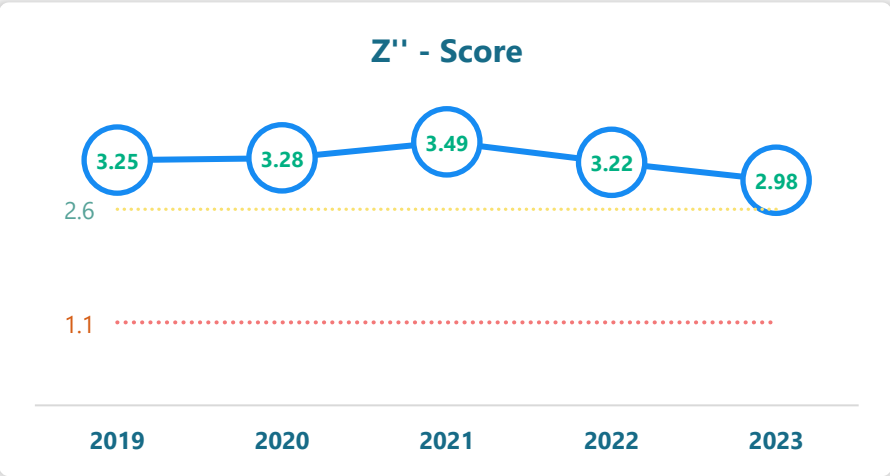
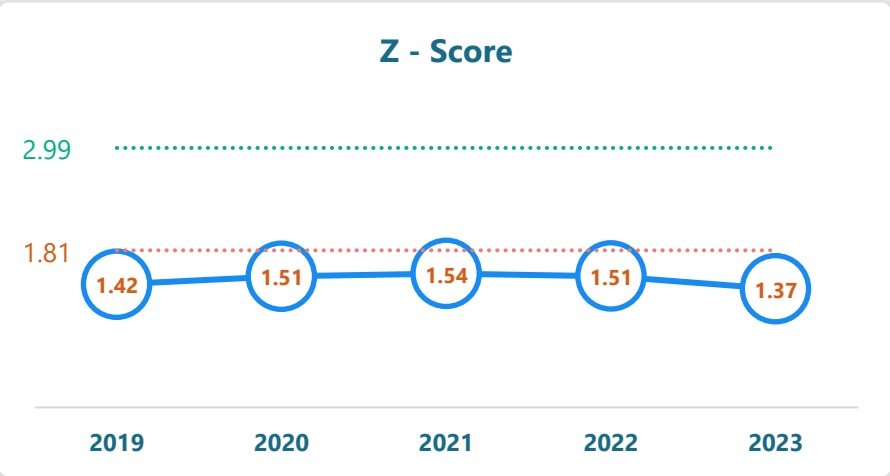
Hệ số nguy cơ phá sản	2.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
95.9		▼ 30.1
tỷ VNĐ		▼ 23.8%

LN sau thuế	2023	YoY
-11.2		▼ 13.0
tỷ VNĐ		▼ 732%

ROE	2023	+/- YoY
-13.9%		▼ 15.9%

ROA	2023	+/- YoY
-6.1%		▼ 7.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CE1** năm **2023** đạt **1.37**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

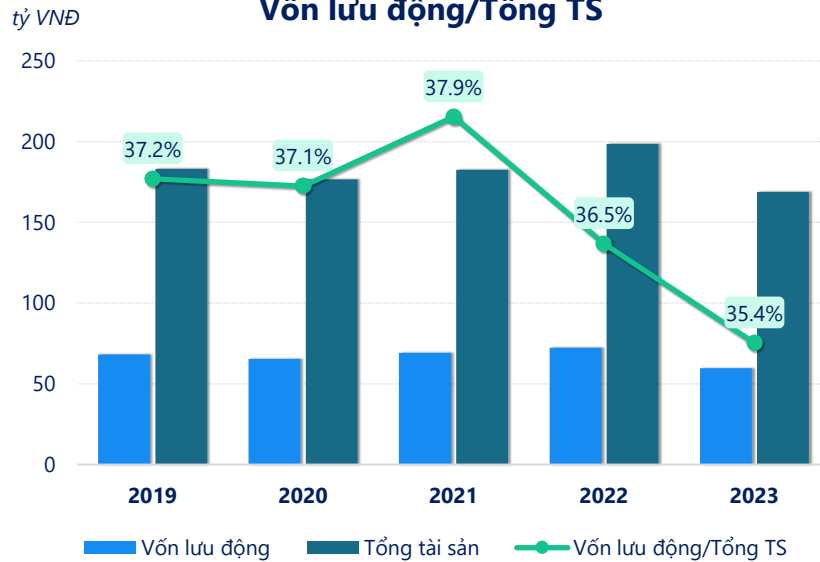
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CE1** năm **2023** đạt **2.98**, thấp hơn so với năm 2022 (3.22). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CE1** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.8%** chỉ còn **95.95** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 732%** chỉ còn **-11.25** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.9% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1 (UPCOM: CE1)

Vốn lưu động/Tổng TS

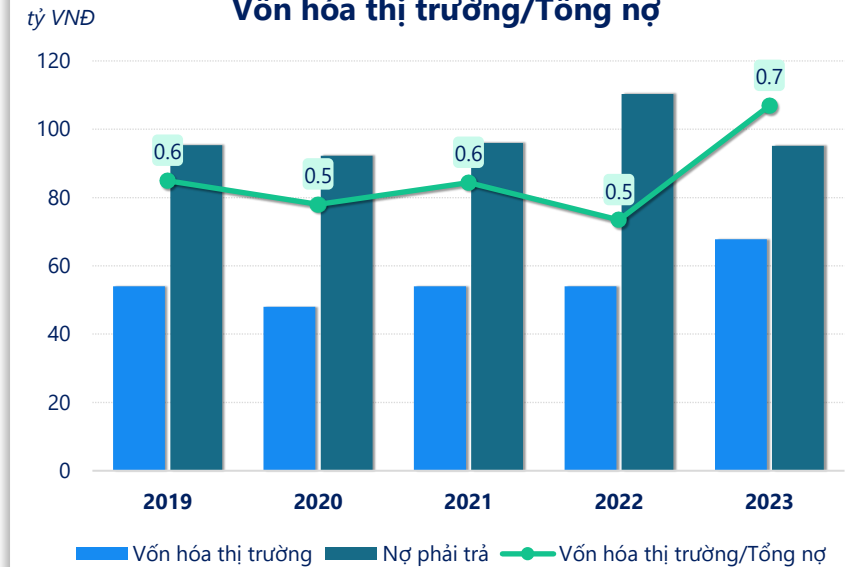


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

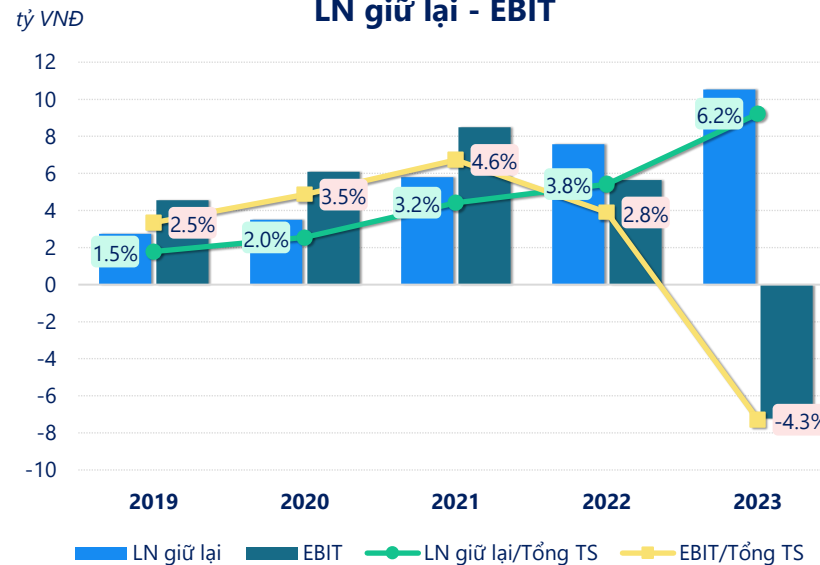
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.71 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

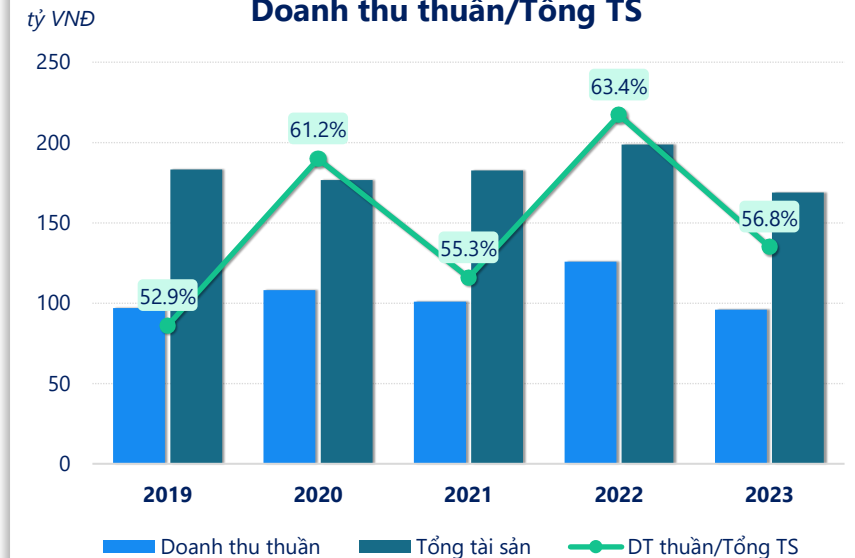
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	169	199	-15.0%
Tài sản ngắn hạn	155	183	-15.3%
Tiền và tương đương tiền	0.32	1.95	-83.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	31.9	45.5	-29.9%
Hàng tồn kho	122	135	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.09	-100%
Tài sản dài hạn	14.2	16.1	-11.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.38	8.84	-16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.70	2.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.16	4.56	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.1	110	-13.7%
Nợ ngắn hạn	95.0	110	-13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.7	45.5	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	29.6	-32.2%
Nợ dài hạn	0.17	0.19	-8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.17	0.19	-8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.8	88.4	-16.5%
Vốn chủ sở hữu	73.8	88.4	-16.5%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	96.9	108	101	126	95.9
Giá vốn hàng bán	84.4	94.2	90.6	113	84.1
Lợi nhuận gộp	12.4	13.8	10.3	12.9	11.9
Doanh thu HĐTC	0.03	0.32	4.64	0.11	0.41
Chi phí TC	2.56	2.64	2.96	3.42	4.08
Chi phí lãi vay	2.50	2.61	2.92	3.36	4.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.27	0.41	0.53	0.54	0.47
Chi phí QLDN	6.07	7.06	6.29	5.80	18.9
LN thuần từ HĐKD	2.58	3.98	5.15	3.21	-11.2
Lợi nhuận khác	-0.52	-0.49	0.41	-0.93	-0.08
LN trước thuế	2.06	3.49	5.56	2.29	-11.2
Lợi nhuận sau thuế	1.77	3.36	5.30	1.78	-11.2
LNST của CĐ cty mẹ	1.77	3.36	5.30	1.78	-11.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.63	-8.36	-3.00	-2.78	-2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.77	0.34	4.56	-0.27	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.56	3.58	0.10	2.93	1.18
Tiền đầu kỳ	5.55	4.85	0.41	2.07	1.95
Lưu chuyển tiền thuần	-0.70	-4.44	1.66	-0.12	-1.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.85	0.41	2.07	1.95	0.32